

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 4035 /QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	2.529.467
1	Thu nội địa	2.199.967
2	Thu từ dầu thô	43.000
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	278.000
4	Thu viện trợ	8.500
B	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	(1) 23.839
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	(2) 3.159.106
	Trong đó:	
1	Chi đầu tư phát triển	1.120.227
2	Chi trả nợ lãi	121.131
3	Chi viện trợ	6.300
4	Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương)	1.808.996
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	100
6	Dự phòng NSNN	100.402
7	Chi từ nguồn tăng thu NSNN	
D	BỘI CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	605.800
	(Tỷ lệ bội chi so GDP)	4,2%
1	Bội chi ngân sách trung ương	583.700
2	Bội chi ngân sách địa phương	22.100
Đ	CHI TRẢ NỢ GỐC	379.984
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSNN	985.784

Ghi chú:

- (1) Số huy động sử dụng từ thu chuyển nguồn cải cách tiền lương của NSDP còn dư đến hết năm 2025 chuyển sang bố trí dự toán năm 2026.
- (2) Đã bao gồm số sử dụng từ nguồn cải cách tiền lương của NSDP còn dư đến hết năm 2025 chuyển sang bố trí dự toán năm 2026.

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
VÀ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 4035 /QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026
A	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	
I	Thu NSTW hưởng theo phân cấp	1.225.356
1	Thu thuế, phí và các khoản thu khác	1.216.856
2	Thu từ nguồn viện trợ	8.500
II	Tổng chi NSTW	1.809.056
1	Chi NSTW theo phân cấp	1.329.906
2	Chi bổ sung cho NSDP	479.150
	- Chi bổ sung cân đối	238.421
	- Chi bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng cả năm 2026	53.554
	- Chi bổ sung có mục tiêu để thực hiện các đề án, dự án, chế độ, nhiệm vụ, chính sách theo quy định	187.175
III	Bội chi NSTW	583.700
B	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	
I	Tổng thu NSDP	1.807.100
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	1.304.111
2	Thu bổ sung từ NSTW	479.150
	- Bổ sung cân đối	238.421
	- Bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng cả năm 2026	53.554
	- Bổ sung có mục tiêu để thực hiện các đề án, dự án, chế độ, nhiệm vụ, chính sách theo quy định	187.175
3	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương	23.839
II	Tổng chi NSDP	1.829.200
1	Chi cân đối NSDP theo phân cấp (không kể bổ sung có mục tiêu từ NSTW)	1.588.471
2	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của NSTW, bổ sung đảm bảo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng cả năm 2026	240.729
III	Bội chi ngân sách địa phương (1)	22.100

Ghi chú:
(1) Chênh lệch giữa số bội chi của các địa phương có bội chi NSDP và số bội thu của các địa phương có bội thu NSDP.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 4035 /QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026
	TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	2.529.467
I	Thu nội địa	2.199.967
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	194.417
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	321.418
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	503.754
4	Thuế thu nhập cá nhân	237.037
5	Thuế bảo vệ môi trường	43.846
6	Các loại phí, lệ phí	110.135
	<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	<i>50.977</i>
7	Các khoản thu về nhà, đất	550.778
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	4
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.567
	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	71.694
	- Thu tiền sử dụng đất	474.165
	- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	1.349
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	57.716
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, thu tiền sử dụng khu vực biển	12.617
10	Thu khác ngân sách	56.942
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.961
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước	109.346
II	Thu từ dầu thô	43.000
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu	278.000
1	Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	451.000
	- Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	351.773
	- Thuế xuất khẩu	8.230
	- Thuế nhập khẩu	51.040
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	37.352
	- Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.581
	- Thu khác	1.025
2	Hoàn thuế giá trị gia tăng	-173.000
IV	Thu viện trợ	8.500

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SẮC THUẾ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 4035 /QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	KHU VỰC DNNN	KHU VỰC DN CÓ VỐN ĐTN	KHU VỰC KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH	THU TỪ DẦU THỎ	KHU VỰC KHÁC
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6
	TỔNG THU NSNN	2.529.467	303.763	321.418	503.754	43.000	1.357.530
A	Các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí	1.780.392	194.417	308.918	503.754	43.000	730.303
I	Các khoản thu từ thuế	1.670.257	194.417	308.918	503.754	43.000	620.168
1	Thuế giá trị gia tăng	586.225	62.416	84.095	260.942		178.773
	- Thuế GTGT thu từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước	407.453	62.416	84.095	260.942		
	- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	178.773					178.773
2	Thuế TTĐB	158.084	33.147	53.358	34.227		37.352
	- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	117.955	33.122	51.385	33.448		
	- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	37.352					37.352
	- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	2.778	25	1.974	779		
3	Thuế bảo vệ môi trường	45.427					45.427
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước	43.846					43.846
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.581					1.581
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	481.113	80.391	171.086	198.836	30.800	

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	KHU VỰC DNNN	KHU VỰC DN CÓ VỐN ĐTNN	KHU VỰC KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH	THU TỪ ĐẦU THỎ	KHU VỰC KHÁC
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6
5	Thuế thu nhập cá nhân	237.037					237.037
6	Thuế tài nguyên	40.791	18.464	379	9.749	12.200	
7	Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu	60.294					60.294
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	4					4
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.567					3.567
10	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	57.716					57.716
II	Các khoản phí, lệ phí	110.135					110.135
10	Lệ phí trước bạ	50.977					50.977
11	Các loại phí, lệ phí	59.158					59.158
B	Các khoản thu ngoài thuế, phí, lệ phí	740.574	109.346	12.500			618.728
1	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của NHNN	109.346	109.346				
2	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	71.694					71.694
3	Thu tiền sử dụng đất	474.165					474.165
4	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	1.349					1.349
5	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước; tiền sử dụng khu vực biển	12.617					12.617
6	Thu khác	71.403		12.500			58.903
C	Thu viện trợ	8.500					8.500

DỰ TOÁN CHI NSNN, CHI NSTW VÀ CHI NSDP THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 4035/QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	NSNN	CHIA RA	
			NSTW	NSDP
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSNN	3.159.106	1.517.080	(1) 1.642.026
	Trong đó:			
I	Chi đầu tư phát triển	1.120.227	(2) 470.000	(3) 650.227
II	Chi trả nợ lãi	121.131	117.400	3.731
III	Chi viện trợ	6.300	6.300	
IV	Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương)	1.808.996	860.430	948.566
	Trong đó:			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	450.150	52.150	398.000
	- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (4)	30.720	20.000	10.720
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	100		100
VI	Dự phòng NSNN	100.402	61.000	39.402

Ghi chú:

- (1) Đã bao gồm số sử dụng từ nguồn cải cách tiền lương của NSDP còn dư đến hết năm 2025 chuyển sang bố trí dự toán năm 2026.
- (2) Trong đó bố trí cho khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số khoảng 20 nghìn tỷ đồng.
- (3) Trong đó bố trí cho khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số khoảng 14,3 nghìn tỷ đồng.
- (4) Chưa bao gồm số bố trí trong các lĩnh vực chi thường xuyên khác cho nhiệm vụ có tính chất khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tối thiểu 30 nghìn tỷ đồng.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 4035 /QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	1.809.056
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NSDP	238.421
B	BỔ SUNG ĐẢM BẢO THỰC HIỆN LƯƠNG CƠ SỞ 2,34 TRIỆU ĐỒNG/THÁNG CẢ NĂM 2026 CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG	53.554
C	CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC	1.517.080
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	470.000
II	Chi trả nợ lãi	117.400
III	Chi viện trợ	6.300
IV	Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương)	860.430
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	52.150
2	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	20.000
3	Chi y tế, dân số và gia đình	40.520
4	Chi văn hóa thông tin	4.750
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.120
6	Chi thể dục thể thao	1.260
7	Chi bảo vệ môi trường	1.680
8	Chi các hoạt động kinh tế	52.780
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	69.980
10	Chi bảo đảm xã hội	129.050
11	Chi cải cách tiền lương	57.470
V	Dự phòng ngân sách trung ương	61.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CỦA TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC CHI
(Kèm theo Quyết định số 4035/QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ CHI (KẾ CẢ CHI BẰNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CTMTQG)	CHI VIỆN TRỢ	CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CTMTQG)	TRONG ĐÓ:				CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
							CHI CÁC CTMTQG					
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN			
A	B	1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	
	TỔNG SỐ	1.517.080.000	445.000.000	6.300.000	117.400.000	792.960.000	35.000.000	25.000.000	10.000.000	57.470.000	61.000.000	
I	Các Bộ, cơ quan Trung ương	856.716.929	245.415.014	5.078.200		604.273.715						
	Trong đó:											
1	Văn phòng Chủ tịch nước	324.514				324.514						
2	Văn phòng Quốc hội	2.003.753	1.923			2.001.830						
3	Văn phòng Chính phủ	1.471.053	275.331			1.195.722						
4	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	2.369.458	603.853	222.000		1.543.605						
5	Tòa án nhân dân tối cao	7.534.561	718.320			6.816.241						
6	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	5.730.296	398.219			5.332.077						
7	Bộ Ngoại giao	4.633.093	140.523	7.800		4.484.770						
8	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	16.411.836	6.699.528	175.600		9.511.708						
9	Bộ Công Thương	3.525.251	59.669	900		3.399.682						
10	Bộ Xây dựng	137.749.599	118.732.114	4.372		19.013.113						
11	Bộ Y tế	10.671.139	2.704.893	58.820		7.889.426						
12	Bộ Giáo dục và Đào tạo	9.393.968	1.329.418	147.800		7.916.750						
13	Bộ Khoa học và Công nghệ	4.648.617	63.093	3.800		4.581.724						
14	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	4.751.680	1.404.015	3.345		3.344.320						
15	Bộ Tài chính	88.412.803	7.670.053	207.913		79.631.837						
16	Bộ Tư pháp	3.356.750	237.661	11.470		3.107.619						
17	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	17.710	190	2.500		15.020						
18	Bộ Nội vụ	1.746.147	476.761			1.269.386						
19	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	569.584	6.047			563.537						
20	Thanh tra Chính phủ	752.242	117.140			635.102						
21	Kiểm toán Nhà nước	1.074.912	88.230			986.682						
22	Thông tấn xã Việt Nam	935.968	71.695			864.273						
23	Đài Truyền hình Việt Nam	414.460	4.650	80.000		329.810						
24	Đài Tiếng nói Việt Nam	742.835	7.600			735.235						
25	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	2.456.165	1.397.018			1.059.147						
26	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	489.854	36.664			453.190						
27	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.914.984	927.959	94.250		892.775						
28	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2.624.751	2.040.760	1.430		582.561						
29	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	1.581.799	48.638	1.200		1.531.961						
30	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847.400	847.400									
31	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	4.275.000									
II	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp	521.808	190			521.618						
III	Chi thực hiện một số nhiệm vụ Nhà nước giao cho các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty, các ngân hàng	3.800.000	3.800.000									
IV	Chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	187.175.475	80.795.861			106.379.614						
V	Dự toán chi đầu tư phát triển chưa phân bổ chi tiết	124.878.550	99.878.550				25.000.000	25.000.000				

[illegible]

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
CHO TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 4035 /QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		
			VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NƯỚC NGOÀI	SỐ VỐN CHƯA PHÂN BỐ KHÁC
A	B	1	2	3	4
	TỔNG SỐ	470.000.000	402.318.085	17.681.328	50.000.587
I	Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương	245.415.014	237.653.894	7.761.120	-
	Trong đó:				
1	Văn phòng Quốc hội	1.923	1.923	-	-
2	Văn phòng Chính phủ	275.331	275.331	-	-
3	Tòa án nhân dân tối cao	718.320	718.320	-	-
4	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	398.219	398.219	-	-
5	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	603.853	603.853	-	-
6	Bộ Ngoại giao	140.523	100.500	40.023	-
7	Bộ Tư pháp	237.661	237.661	-	-
8	Bộ Tài chính	7.670.053	7.670.053	-	-
9	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	6.699.528	5.555.796	1.143.732	-
10	Bộ Công thương	59.669	59.669	-	-
11	Bộ Xây dựng	118.732.114	115.871.315	2.860.799	-
12	Bộ Khoa học và Công nghệ	63.093	63.093	-	-
13	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.329.418	645.310	684.108	-
14	Bộ Y tế	2.704.893	2.183.763	521.130	-
15	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.404.015	1.404.015	-	-
16	Bộ Nội vụ	476.761	476.761	-	-
17	Thanh tra Chính phủ	117.140	117.140	-	-
18	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190	-	-
19	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	6.047	6.047	-	-
20	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.664	36.664	-	-
21	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.397.018	397.018	1.000.000	-
22	Thông tấn xã Việt Nam	71.695	71.695	-	-
23	Đài Tiếng nói Việt Nam	7.600	7.600	-	-
24	Đài Truyền hình Việt Nam	4.650	4.650	-	-
25	Kiểm toán Nhà nước	88.230	88.230	-	-
26	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	48.638	48.638	-	-
27	Đại học Quốc gia Hà Nội	927.959	332.242	595.717	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		
			VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NƯỚC NGOÀI	SỐ VỐN CHƯA PHÂN BỐ KHÁC
A	B	1	2	3	4
28	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2.040.760	1.125.149	915.611	-
29	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847.400	847.400	-	-
30	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	4.275.000	-	-
II	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức khác do NSTW đảm bảo,...	190	190	-	-
III	Chi hỗ trợ các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty, các ngân hàng,...thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao	3.800.000	3.800.000	-	-
IV	Chi bổ sung có mục tiêu cho địa phương	80.795.861	70.875.653	9.920.208	-
V	Chưa phân bổ chi tiết	124.878.550	74.877.963	-	50.000.587
VI	Tiết kiệm 5% để đầu tư vào công trình đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	15.110.385	15.110.385	-	-

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 4035/QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:									
			CHI GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ ĐẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYÊN ĐỔI SỐ	CHI Y TẾ, DẪN SỞ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	802.960.000	52.150.000	20.000.000	40.520.000	4.750.000	2.120.000	1.260.000	1.680.000	52.780.000	69.980.000	129.050.000
	Trong đó:											
1	Các Bộ, cơ quan Trung ương	604.273.715	17.871.270	17.566.004	10.785.070	1.944.780	1.800.000	1.198.530	1.413.968	30.369.153	59.076.220	55.964.720
	Trong đó:											
1	Văn phòng Chủ tịch nước	324.514	260	8.834							315.420	
2	Văn phòng Quốc hội	2.001.830	2.710	199.920							1.799.200	
3	Văn phòng Chính phủ	1.195.722	1.740	110.152							1.083.830	
4	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	1.543.605	1.260.500	209.675		600			2.700	7.000	63.130	
5	Tòa án nhân dân tối cao	6.816.241	67.840	428.661							6.319.740	
6	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	5.332.077	30.020	185.187							5.116.870	
7	Bộ Ngoại giao	4.484.770	14.850	21.500		2.260				48.120	4.378.040	20.000
8	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	9.511.708	1.655.840	1.292.390	22.350	1.600			1.249.038	4.279.800	1.010.690	
9	Bộ Công Thương	3.399.682	1.335.600	156.822	18.270	600			9.400	677.400	1.201.590	
10	Bộ Xây dựng	19.013.113	704.660	72.903	390				6.350	16.190.700	2.038.110	
11	Bộ Y tế	7.889.426	566.500	451.956	6.376.600	700			5.060	300	365.620	122.690
12	Bộ Giáo dục và Đào tạo	7.916.750	7.519.940	208.720		1.600			2.030		184.460	
13	Bộ Khoa học và Công nghệ	4.581.724	43.730	3.647.084		36.500			1.500	200	852.710	
14	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	3.344.320	794.980	103.360	19.020	1.025.470		1.086.530	3.780	12.400	282.380	16.400
15	Bộ Tài chính	79.631.837	312.430	4.119.047	2.019.530	700			2.240	122.890	22.132.520	50.922.480
16	Bộ Tư pháp	3.107.619	48.900	196.939		600			600	1.500	2.859.080	
17	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15.020	12.710	2.310								
18	Bộ Nội vụ	1.269.386	55.640	495.786		108.100				27.100	425.350	157.410
19	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	563.537	339.750	50.087		7.500			690	14.170	151.340	
20	Thanh tra Chính phủ	635.102	44.000	55.782		11.800					523.520	
21	Kiểm toán Nhà nước	986.682	23.490	140.862		22.290					800.040	
22	Thông tấn xã Việt Nam	864.273	1.280	52.393		600	810.000					

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:									
			CHI GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ DAY NGHỀ	CHI KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TAO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
23	Đài Truyền hình Việt Nam	329.810	18.810				306.000		5.000			
24	Đài Tiếng nói Việt Nam	735.235	47.550	3.685			684.000					
25	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.059.147	26.670	1.005.977		9.200			500	16.800		
26	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	453.190	35.300	382.500		32.890			1.500	1.000		
27	Đại học Quốc gia Hà Nội	892.775	709.690	177.285		800			5.000			
28	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	582.561	399.100	181.251					2.210			
29	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	1.531.961	240.160	609.271		7.870			15.880	86.400	539.470	32.910
II	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp	521.618	31.900	38.568	53.380	34.450			1.080	25.560	297.910	38.770
III	Chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	106.379.614	17.520.565	20.000	14.009.550	7.000			64.952	14.851.752	1.388.985	58.066.810
IV	Chi hỗ trợ các địa phương thực hiện chế độ, chính sách mới và thực hiện các nhiệm vụ khác của NSTW (chưa giao đầu năm)	81.785.053	15.526.265	2.075.428	14.042.000	493.770	320.000	61.470		5.033.535	9.216.885	13.079.700
V	Dự toán chưa giao của các chương trình mục tiêu quốc gia	10.000.000	1.200.000	300.000	1.630.000	2.270.000			200.000	2.500.000		1.900.000

DỰ TOÁN THU, CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG; TỶ LỆ PHÂN TRĂM (%) PHÂN CHIA ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA
VÀ SỐ BỐ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 4035/QĐ-BTC ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (1)	THU NSDP HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	CHIA RA						SỐ BỐ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	THU CHUYỂN NGUỒN CCTL NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG ĐỂ THỰC HIỆN CCTL 2,34 TRD/THÁNG	SỐ BỐ SUNG THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG 2,34 TRD/THÁNG (2)	CHI CÂN ĐỐI NSDP TÍNH TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT, SỐ BỐ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NSTW CHO NSDP	BỘI THU NSDP	BỘI CHI NSDP	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSDP (BAO GỒM CẢ BỘI THU, BỘI CHI)	
				CÁC KHOẢN THU NSDP HƯỞNG 100%	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TIỀN THUẾ ĐẤT			TỔNG CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA									
					TỔNG SỐ	TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT PHÂN NSDP HƯỞNG (%)	PHÂN NSDP HƯỞNG	TỔNG SỐ	TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT PHÂN NSDP HƯỞNG (%)								PHÂN NSDP HƯỞNG
A	B	1	2=3+6+9	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=2+10+11+12	14	15	16=13-14+15
	ĐỊA PHƯƠNG	2.693.966.300	1.304.111.531	198.920.850	545.771.600		467.701.460	1.218.546.490		637.489.221	238.421.091	23.839.328	53.554.409	1.619.926.358	338.700	22.438.700	1.642.026.358
1	TUYÊN QUANG	7.192.000	6.273.050	1.714.300	1.925.000	85	1.636.250	2.922.500	100	2.922.500	16.708.434	259.112	4.557.672	27.798.268		69.600	27.867.868
2	CAO BÀNG	3.480.000	1.513.290	609.100	237.000	85	201.450	702.740	100	702.740	8.026.901	209.537	1.680.957	11.430.685	18.600		11.412.085
3	LANG SƠN	13.374.000	3.379.000	1.276.000	1.050.000	85	892.500	1.210.500	100	1.210.500	8.568.816	207.704	2.174.178	14.329.698	7.100		14.322.598
4	LÀO CAI	17.536.000	14.260.300	3.740.000	6.490.000	85	5.516.500	5.003.800	100	5.003.800	12.789.361	472.640	3.340.399	30.862.700		31.200	30.893.900
5	THÁI NGUYÊN	26.545.000	18.282.400	2.597.500	5.900.000	85	5.015.000	10.669.900	100	10.669.900	3.921.781	2.567.616		24.771.797		34.800	24.806.597
6	PHÚ THỌ	55.750.000	45.453.200	3.672.700	14.130.000	85	12.010.500	29.770.000	100	29.770.000	8.423.280	1.844.690	2.986.339	58.707.510	96.900		58.610.610
7	SƠN LA	4.762.000	4.287.630	1.752.380	1.085.000	85	922.250	1.613.000	100	1.613.000	9.912.516	90.378	2.931.770	17.222.295		4.100	17.226.395
8	LAI CHÂU	2.479.000	2.257.710	1.270.400	194.600	85	165.410	821.900	100	821.900	5.242.242	136.360	1.348.414	8.984.726		6.000	8.990.726
9	DIỆN BIÊN	1.525.000	1.342.900	457.840	348.000	85	295.800	589.260	100	589.260	8.144.184	840	2.336.054	11.823.978		107.500	11.931.478
10	HÀ NỘI	650.100.000	225.662.454	20.085.800	97.875.000	100	97.875.000	336.567.670	32	107.701.654				225.662.454		1.548.600	227.211.054
11	HẢI PHÒNG	187.366.000	83.161.480	7.870.400	40.000.000	80	32.000.000	51.537.000	84	43.291.080				83.161.480		1.367.800	84.529.280
12	QUANG NINH	73.900.000	39.718.220	12.947.000	20.700.000	80	16.560.000	20.022.000	51	10.211.220				39.718.220	45.200		39.673.020
13	HƯNG YÊN	84.250.000	69.471.750	2.910.650	50.200.000	85	42.670.000	23.891.100	100	23.891.100	5.315.159			74.786.909	23.900		74.763.009
14	BẮC NINH	72.350.000	51.848.200	3.841.500	14.060.000	85	11.951.000	36.055.700	100	36.055.700	147.371			51.995.571	42.100		51.953.471
15	NINH BÌNH	70.058.800	58.439.450	3.898.350	36.000.000	85	30.600.000	23.941.100	100	23.941.100	7.831.093	2.627.433	807.051	69.705.027		160.100	69.865.127
16	THANH HÓA	51.157.000	29.160.500	3.191.400	14.100.000	85	11.985.000	13.984.100	100	13.984.100	15.267.215	1.157.453	3.937.956	49.523.124		124.700	49.647.824
17	NGHỆ AN	23.250.000	19.405.700	2.982.200	6.800.000	85	5.780.000	10.643.500	100	10.643.500	16.115.675	1.216.648	3.043.037	39.781.060		281.400	40.062.460
18	HÀ TĨNH	18.520.000	9.847.800	1.019.550	4.705.000	85	3.999.250	4.829.000	100	4.829.000	8.448.760	941.024	1.455.028	20.692.612		2.000	20.694.612
19	QUẢNG TRỊ	12.608.000	8.688.350	1.589.600	3.715.000	85	3.157.750	3.941.000	100	3.941.000	9.361.454	72.022	3.951.144	22.072.970		39.900	22.112.870
20	HUẾ	15.828.000	13.324.500	1.657.000	4.390.000	85	3.731.500	7.936.000	100	7.936.000	1.928.431	511.606		15.764.537		118.500	15.883.037
21	ĐÀ NẴNG	66.325.000	48.006.380	5.894.000	12.400.000	80	9.920.000	38.786.000	83	32.192.380				48.006.380		330.100	48.336.480
22	QUẢNG NGÃI	33.624.000	21.417.000	2.269.600	4.220.000	85	3.587.000	15.560.400	100	15.560.400	2.743.065	1.785.886		25.945.951	3.300		25.942.651
23	GIÀ LAI	27.588.000	23.982.100	3.235.100	13.400.000	85	11.390.000	9.357.000	100	9.357.000	11.667.694	718.536	1.867.887	38.236.217		262.900	38.499.117
24	ĐẮK LẮK	17.116.000	15.365.950	2.697.220	5.800.000	85	4.930.000	7.738.730	100	7.738.730	14.724.323	617.042	3.091.865	33.799.179		228.400	34.027.579
25	KHÁNH HÒA	37.625.000	32.753.600	2.827.610	15.200.000	85	12.920.000	17.005.990	100	17.005.990	766.617			33.520.217		57.400	33.577.617
26	LÂM ĐỒNG	32.411.500	28.540.750	10.610.600	6.300.000	85	5.355.000	12.575.150	100	12.575.150	8.600.579	4.036.521		41.177.850		138.000	41.315.850
27	ĐỒNG NAI	100.400.000	52.899.742	10.036.500	21.200.000	80	16.960.000	43.903.800	59	25.903.242		2.381.572		55.281.314		999.100	56.280.414
28	TP. HỒ CHÍ MINH	803.500.000	226.910.425	37.399.900	107.913.000	80	86.330.400	412.720.500	25	103.180.125				226.910.425		16.017.700	242.928.125
29	TÂY NINH	53.846.000	41.999.000	8.173.500	15.500.000	80	12.400.000	21.425.500	100	21.425.500				41.999.000	35.100		41.963.900
30	ĐỒNG THÁP	23.776.000	21.706.100	6.476.150	2.800.000	85	2.380.000	12.849.950	100	12.849.950	9.856.370	1.197.753	1.427.743	34.187.966	21.700		34.166.266
31	VĨNH LONG	22.579.000	20.265.610	9.101.010	1.800.000	85	1.530.000	9.634.600	100	9.634.600	11.920.138		4.305.698	36.491.446		421.700	36.913.146
32	CẦN THƠ	26.878.000	24.621.870	8.675.620	3.331.000	85	2.831.350	13.114.900	100	13.114.900	10.062.195	40.720	3.889.654	38.614.439	28.300		38.586.139
33	AN GIANG	32.362.000	29.233.950	7.002.000	11.375.000	85	9.668.750	12.563.200	100	12.563.200	12.655.211	611.766	2.214.826	44.715.753		87.200	44.802.953
34	CÀ MAU	11.405.000	10.631.170	5.438.370	628.000	85	533.800	4.659.000	100	4.659.000	9.272.226	134.468	2.206.736	22.244.600	16.500		22.228.100

Ghi chú:

(1) Thu NSNN trên địa bàn đã bao gồm 12,5 nghìn tỷ đồng thu từ nhà cung cấp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, chưa trừ chi hoàn thuế GTGT (173 nghìn tỷ đồng), chưa bao gồm thu viện trợ (8,5 nghìn tỷ đồng).

(2) Số bố sung chính thức sẽ được xác định khi thẩm định nhu cầu và nguồn thực hiện CCTL năm 2026.

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
CHO NGÂN SÁCH TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 4035 /QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	TỔNG SỐ	BỔ SUNG VỐN ĐẦU TƯ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	BỔ SUNG VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, NHIỆM VỤ, CHÍNH SÁCH THEO QUY ĐỊNH
A	B	1=2+3+4	2	3
	TỔNG SỐ	187.175.475	80.795.861	106.379.614
1	TUYÊN QUANG	3.848.803	491.200	3.357.603
2	CAO BẰNG	5.782.527	4.632.248	1.150.279
3	LẠNG SƠN	1.582.653	528.494	1.054.159
4	LÀO CAI	3.367.317	518.373	2.848.944
5	THÁI NGUYÊN	3.110.992	398.411	2.712.581
6	PHÚ THỌ	8.808.955	2.682.540	6.126.415
7	SƠN LA	2.033.385	124.200	1.909.185
8	LAI CHÂU	1.577.803	974.486	603.317
9	ĐIỆN BIÊN	2.360.868	825.796	1.535.072
10	HÀ NỘI	8.869.261	5.104.190	3.765.071
11	HẢI PHÒNG	6.148.254	2.014.943	4.133.311
12	QUẢNG NINH	909.941		909.941
13	HUNG YÊN	4.484.559	529.700	3.954.859
14	BẮC NINH	3.979.621	1.425.000	2.554.621
15	NINH BÌNH	9.101.202	1.875.350	7.225.852
16	THANH HÓA	6.920.667	267.585	6.653.082
17	NGHỆ AN	11.536.111	4.351.011	7.185.100
18	HÀ TĨNH	4.630.825	970.232	3.660.593
19	QUẢNG TRỊ	4.134.347	573.542	3.560.805
20	HUẾ	1.845.260	1.018.500	826.760
21	ĐÀ NẴNG	4.162.341	1.257.423	2.904.918
22	QUẢNG NGÃI	3.418.797	958.615	2.460.182
23	GIA LAI	6.576.941	1.120.931	5.456.010
24	ĐẮK LẮK	5.962.843	2.403.075	3.559.768
25	KHÁNH HÒA	2.742.230	1.957.045	785.185
26	LÂM ĐỒNG	3.762.479	2.008.555	1.753.924
27	ĐỒNG NAI	2.275.181	889.182	1.385.999
28	TP. HỒ CHÍ MINH	6.685.025	3.521.166	3.163.859
29	TÂY NINH	14.143.792	12.812.500	1.331.292
30	ĐỒNG THÁP	5.967.508	1.946.274	4.021.234
31	VĨNH LONG	7.334.117	2.979.085	4.355.032
32	CẦN THƠ	10.057.377	6.940.650	3.116.727
33	AN GIANG	15.003.486	11.918.405	3.085.081
34	CÀ MAU	4.050.007	777.154	3.272.853